CTCP Create Capital Việt Nam (HSX: CRC)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,790
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,830 - 7,490
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	407
Số lượng CPLH (CP)	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	474,720
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.45
EPS	1,075
P/E	6.3

	YTD	1T	3T	6T
CRC	0.1%	1.8%	2.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

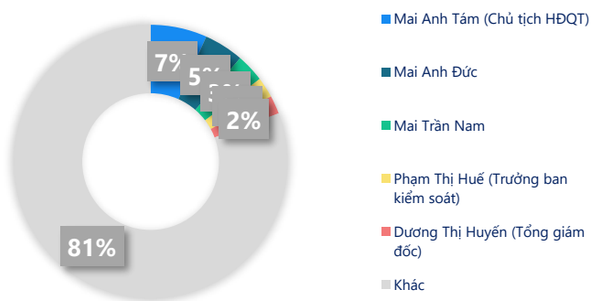

Phân tích Dupont

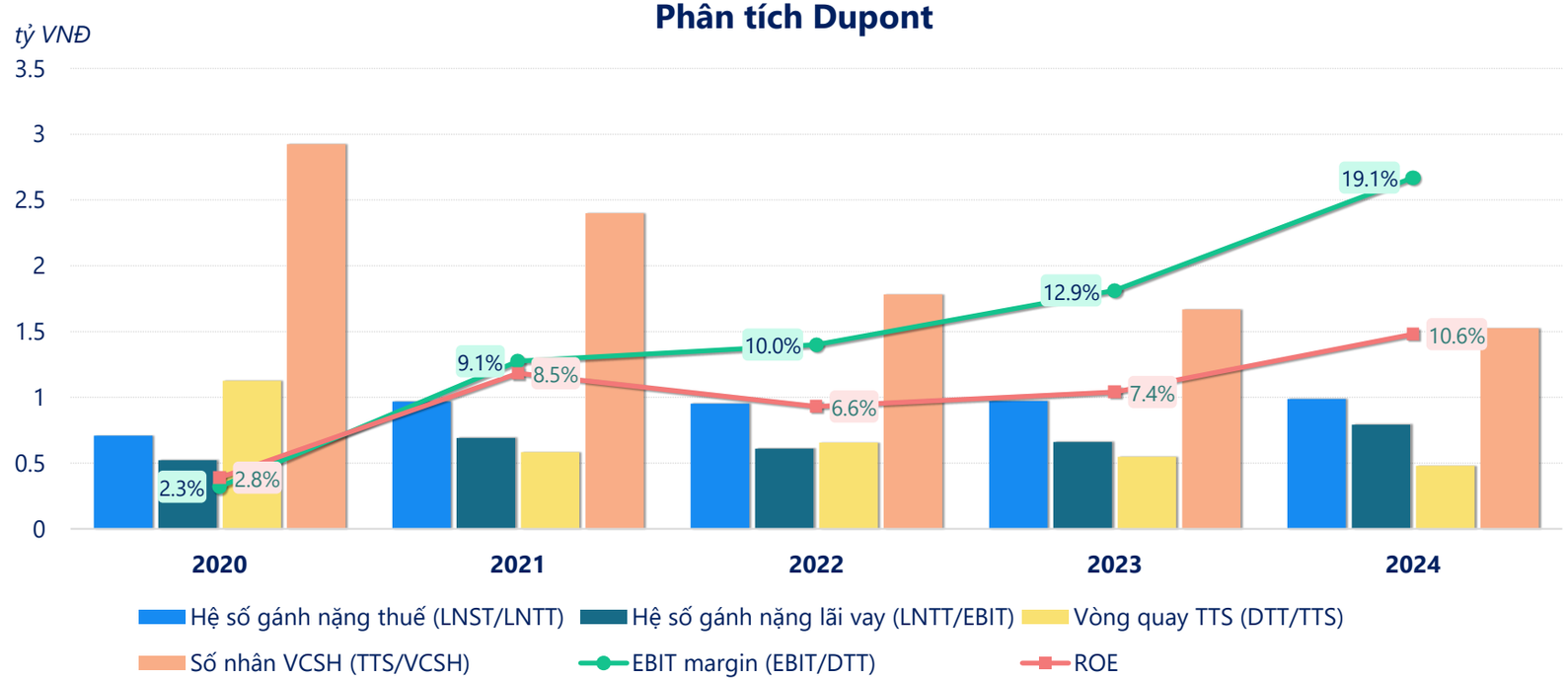

DT thuần

2024

447

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 93.0| 26.2%

LN sau thuế

2024

66.7

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 37.2| 127%

ROE

2024

10.6%

+/- YoY: ▲ 3.1%

ROA

2024

6.9%

+/- YoY: ▲ 2.5%

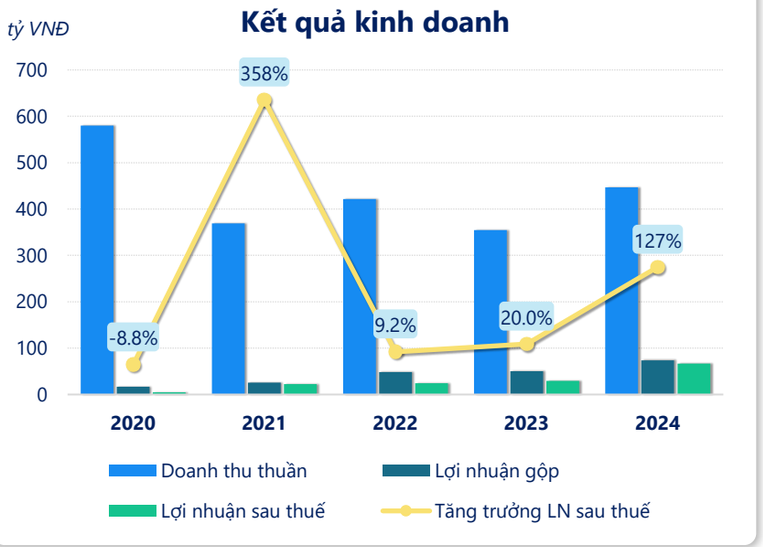

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **19.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.99**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.79**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

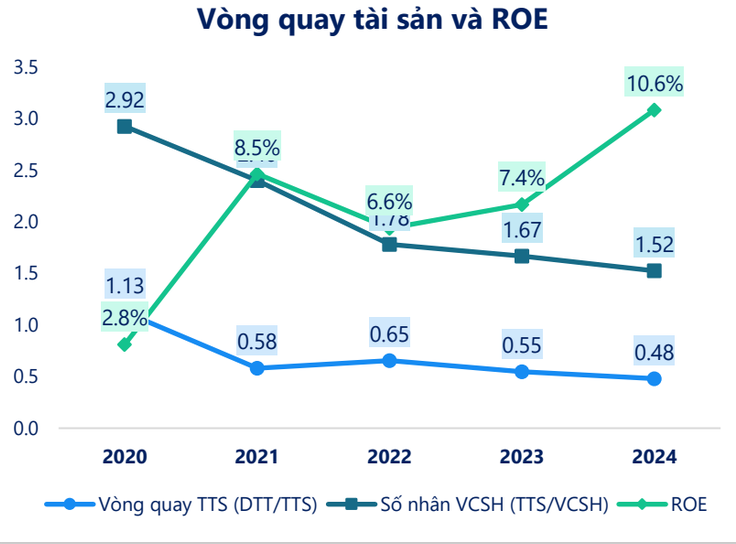

Năm **2024**, **CRC** ghi nhận doanh thu thuần **447.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **66.74** tỷ đồng, lần lượt **tăng 26.2%** và **tăng 127%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

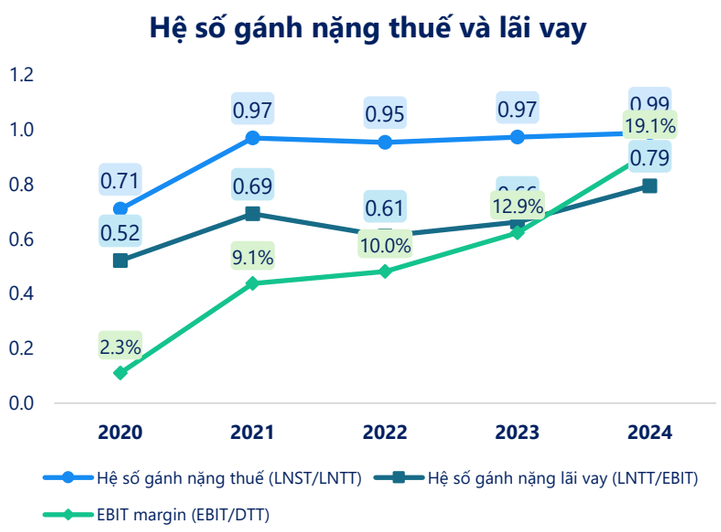

Vòng quay tổng tài sản đạt **0.48**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.52** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

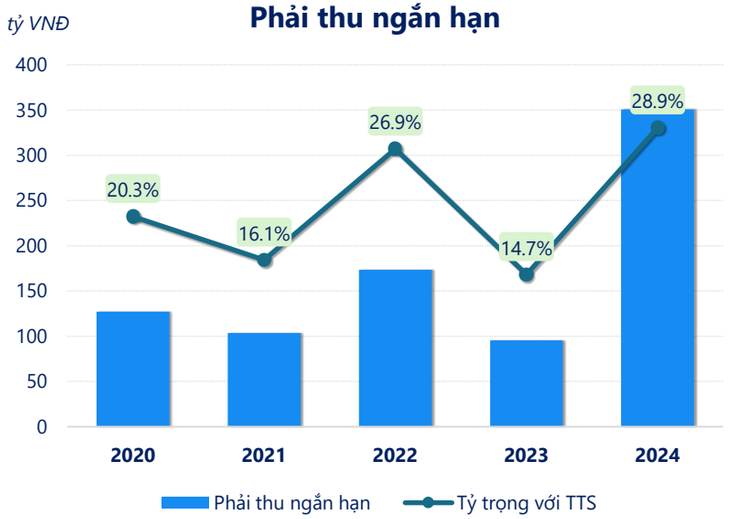

Hàng tồn kho

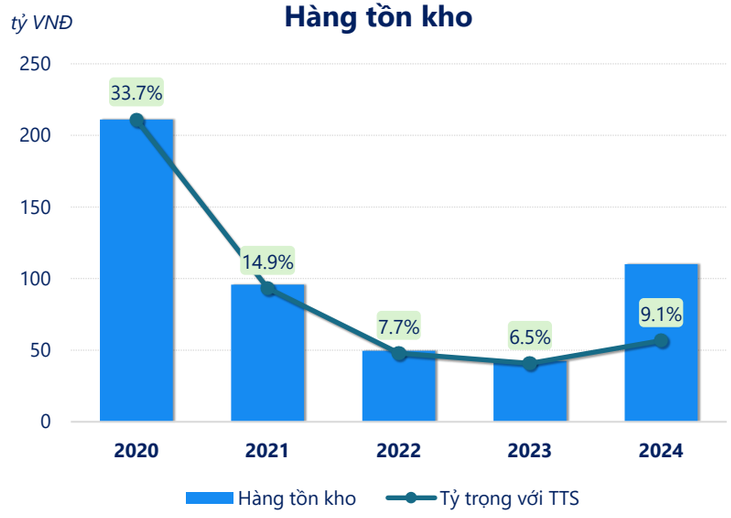

Chỉ số thanh khoản

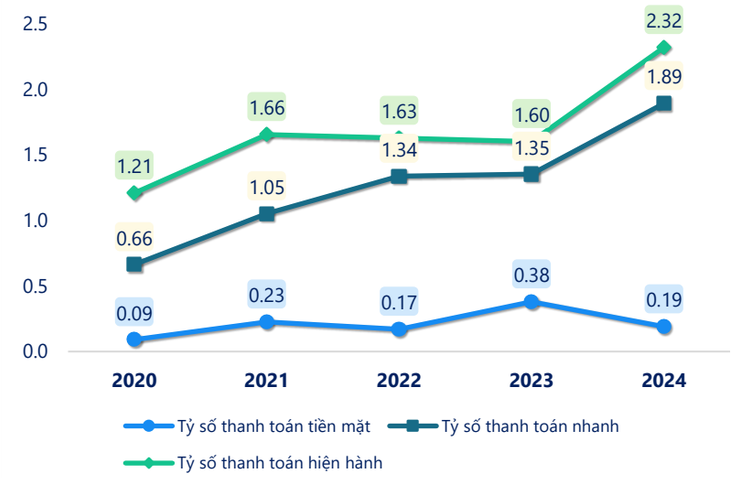

Nợ vay

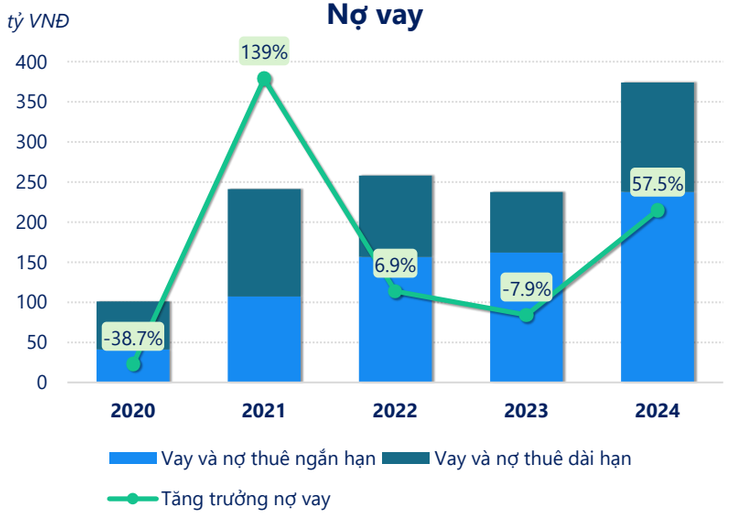

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

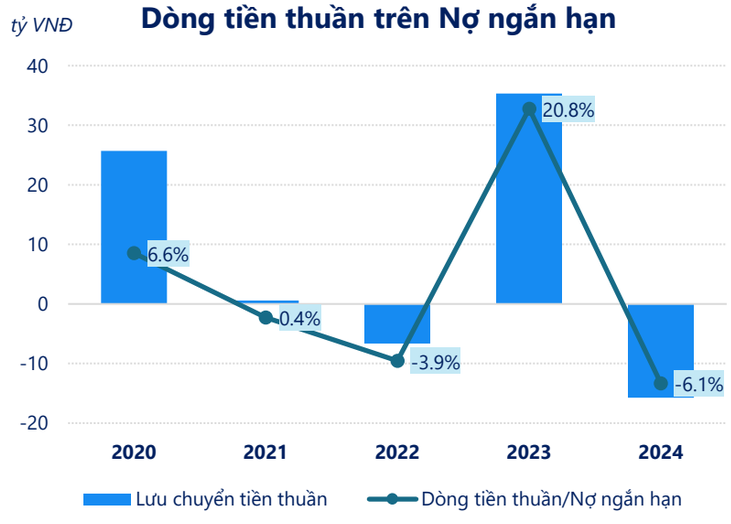

Vốn chủ sở hữu

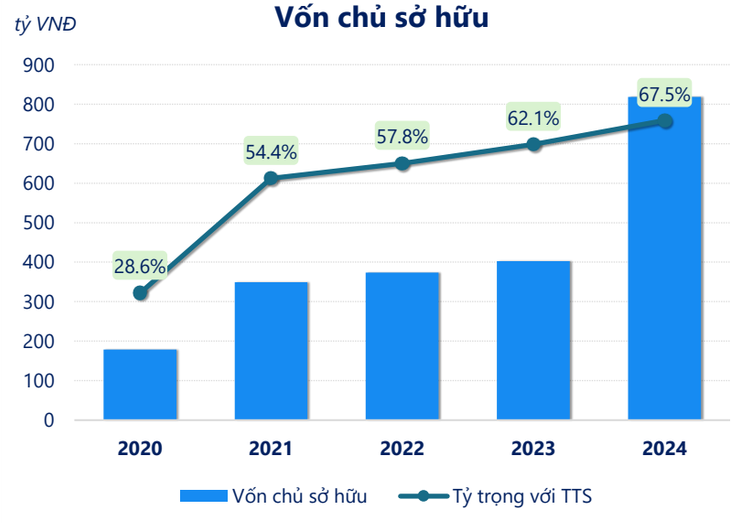

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,213**	**648**	**87.2%**
Tài sản ngắn hạn	598	272	120%
Tiền và tương đương tiền	48.8	64.5	-24.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.6	48.8	1.6%
Phải thu ngắn hạn	351	95.4	268%
Hàng tồn kho	110	42.3	160%
Tài sản ngắn hạn khác	39.0	21.3	82.8%
Tài sản dài hạn	**615**	**376**	**63.7%**
Phải thu dài hạn	42.5	42.5	0.0%
Tài sản cố định	407	266	53.1%
Bất động sản đầu tư	53.0	0	
Tài sản dở dang	72.2	66.5	8.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	39.1	0.50	7714%
Tài sản dài hạn khác	**1.45**	**0.66**	**121%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	395	246	60.7%
Nợ ngắn hạn	**258**	**170**	**51.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	237	162	46.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	4.64	205%
Nợ dài hạn	137	75.6	80.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	137	75.5	81.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**818**	**402**	**103%**
Vốn chủ sở hữu	**818**	**402**	**103%**
Vốn điều lệ	600	300	100%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**580**	**369**	**422**	**354**	**447**
Giá vốn hàng bán	563	344	374	304	374
Lợi nhuận gộp	**16.6**	**25.4**	**48.1**	**50.0**	**73.3**
Doanh thu HĐTC	2.80	3.28	1.30	1.05	2.23
Chi phí TC	6.59	10.4	16.7	15.7	19.4
Chi phí lãi vay	**6.36**	**10.4**	**16.4**	**15.5**	**17.7**
LN trong công ty LKLD	0.21	0.40	0	0	0.21
Chi phí bán hàng	2.74	1.80	1.38	0.44	1.78
Chi phí QLDN	2.92	4.32	5.30	5.01	9.85
LN thuần từ HĐKD	**7.38**	**12.5**	**26.0**	**29.9**	**44.8**
Lợi nhuận khác	-0.47	10.7	-0.24	0.43	22.8
LN trước thuế	**6.92**	**23.2**	**25.8**	**30.3**	**67.6**
Lợi nhuận sau thuế	**4.90**	**22.5**	**24.5**	**29.5**	**66.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.90**	**22.3**	**24.0**	**28.8**	**64.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	209	-118	-0.17	99.0	-82.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-103	-73.8	-23.0	-43.2	-197
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-80.7	192	16.5	-20.5	264
Tiền đầu kỳ	9.52	35.2	35.8	29.2	64.5
Lưu chuyển tiền thuần	**25.7**	**0.56**	**-6.64**	**35.3**	**-15.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.03	0.00	0
Tiền cuối kỳ	35.2	35.8	29.2	64.5	48.8